

**TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN
SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP SẠCH
GREENCERT**

Số: 16/QĐ-GC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố tiêu chuẩn cơ sở sản phẩm đất sạch
dùng trong sản xuất nông nghiệp

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM
NÔNG NGHIỆP SẠCH GREENCERT**

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hoá ngày 21/11/2007;

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;*

*Căn cứ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn kim loại nặng và dư lượng
thuốc bảo vệ thực vật trong đất;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và
Công nghệ Hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;*

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kỹ thuật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này tiêu chuẩn cơ sở sau:

Tên tiêu chuẩn cơ sở: Đất sạch dùng trong sản xuất nông nghiệp

Ký hiệu tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01:2021/GREENCERT

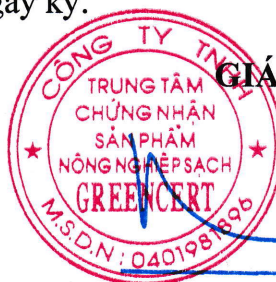
Lần ban hành: 01

Điều 2. Tiêu chuẩn cơ sở được công bố là những yêu cầu kỹ thuật làm căn cứ để đánh giá, chứng nhận sản phẩm đất sạch đảm bảo an toàn dùng trong sản xuất nông nghiệp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân đăng ký;
- Lưu TH, KT.



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Minh

TCCS **TIÊU CHUẨN CƠ SỞ**



TCCS 01:2021/GREENCERT

Ban hành lần 01

ĐẤT SẠCH DÙNG TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị: Trung tâm Chứng nhận sản phẩm nông nghiệp sạch GreenCert

Địa chỉ: 24 Phú Xuân 2, P. Hoà Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 02366.505.868

Email: info@greencert.com.vn

Web: www.greencert.com.vn

Đà Nẵng, tháng 05 năm 2021



Lời nói đầu

TCCS 01:2021/GREENCERT do Phòng Kỹ thuật biên soạn, Giám đốc Trung tâm Chứng nhận sản phẩm nông nghiệp sạch công bố theo Quyết định số 16/QĐ-GC ngày 11/05/2021 trên cơ sở chấp nhận các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kim loại nặng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

3
R
UN
UN
AN
ENG
EE
V

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu giới hạn hàm lượng tổng số của một số kim loại nặng: Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Crom (Cr) và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất dùng trong sản xuất nông nghiệp.

1.2. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan tự nguyện đăng ký chứng nhận sản phẩm đất sạch dùng trong nông nghiệp phù hợp với tiêu chuẩn do Trung tâm Chứng nhận sản phẩm nông nghiệp sạch GreenCert công bố.

1.3. Giải thích từ ngữ

Đất nông nghiệp: bao gồm đất trồng rau màu, cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất đồng cỏ dùng vào chăn nuôi; vùng đất là nơi sinh sống cho quần thể động vật bản địa và di trú; thảm thực vật bản địa; đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đất nông nghiệp trong tiêu chuẩn này bao gồm cả giá thể được tạo thành từ các nguồn thực vật như mùn cưa, trấu, rơm rạ...

Đất sạch: là đất có hàm lượng tổng số các kim loại nặng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật không vượt quá yêu cầu của quy chuẩn kỹ quốc gia tương ứng.

1.4. Tài liệu viện dẫn

TCVN 5297:1995 - Chất lượng đất - Lấy mẫu – Yêu cầu chung;

TCVN 7538-2:2005 (ISO 10381-2:2002) - Chất lượng đất – Lấy mẫu Phần 2: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu;

TCVN 6647:2007 (ISO 11464:2006) Chất lượng đất - Xử lý sơ bộ mẫu để phân tích hoá - lý;

TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007) - Chất lượng đất - Xác định asen, antimon và selen trong dịch chiết đất cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử theo kỹ thuật nhiệt điện hoặc tạo hydrua;

TCVN 6496:2009 - Chất lượng đất - Xác định crom, cadimi, coban, đồng, chì, mangan, niken, kẽm trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Các phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và không ngọn lửa;

TCVN 8246:2009 (EPA Method 7000B) - Chất lượng đất - Xác định kim loại bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.

Các phương pháp thử của Hiệp hội các nhà hoá phân tích chính thống (AOAC).

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu mức giới hạn kim loại nặng trong đất

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn tối đa cho phép	Phương pháp thử (*)
1	Asen (As)	mg/kg đất khô	15	TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007)
2	Cadimi (Cd)	mg/kg đất khô	1,5	TCVN 6496:2009
3	Chì (Pb)	mg/kg đất khô	70	TCVN 6496:2009
4	Crom (Cr)	mg/kg đất khô	150	TCVN 6496:2009
5	Đồng (Cu)	mg/kg đất khô	100	TCVN 6496:2009
6	Kẽm (Zn)	mg/kg đất khô	200	TCVN 6496:2009

2.2. Yêu cầu mức giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất

TT	Tên hoạt chất (công thức hóa học)	Tên thương phẩm thông dụng	Mức giới hạn tối đa cho phép	Phương pháp thử (*)
1	Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$)	Atra 500 SC, Atranex 80 WP, Co-co 50 50 WP, Fezprim 500 FW, Gesaprim 80 WP/BHN, 500 FW/DD, Maizine 80 WP, Mizin 50 WP, 80 WP, Sanazine 500 SC	0,10	AOAC 2012/US EPA
2	Benthiocarb ($C_{16}H_{16}ClNOS$)	Saturn 50 EC, Saturn 6 H	0,10	AOAC 2012/US EPA
3	Cypermethrin ($C_{22}H_{19}Cl_2NO_3$)	Antiborer 10 EC, Celcide 10 EC	0,10	AOAC 2012/US EPA
4	Cartap ($C_7H_{15}N_3O_2S_2$)	Alfatap 95 SP, Cardan 95 SP, Mapan 95 SP, 10 G, Padan 50 SP, 95 SP, 4G, 10 G, Vicarp 95 BHN, 4 H ...	0,05	AOAC 2012/US EPA
5	Dalapon ($C_3H_4Cl_2O_2$)	Dipoxim 80 BHN, Vilapon 80 BTN	0,10	AOAC 2012/US EPA
6	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	Agrozinon 60 EC, Azinon 50 EC, Cazinon 10 H; 40ND; 50ND; Diazan 10 H; 40EC: 50ND; 60 EC ...	0,05	AOAC 2012/US EPA

TCCS 01:2021/GREENCERT

TT	Tên hoạt chất (công thức hóa học)	Tên thương phẩm thông dụng	Mức giới hạn tối đa cho phép	Phương pháp thử (*)
7	Dimethoate (C ₅ H ₁₂ NO ₃ SP ₂)	Dimethoate	0,05	AOAC 2012/US EPA
8	Fenobucarb (C ₁₂ H ₁₇ NO ₂)	Anba 50 EC, Bassan 50 EC, Dibacide 50 EC, Forcin 50 EC, Pasha 50 EC ...	0,05	AOAC 2012/US EPA
9	Fenoxaprop - ethyl (C ₁₆ H ₁₂ ClNO ₅)	Whip'S 7.5 EW, 6.9 EC; Web 7.5 SC	0,10	AOAC 2012/US EPA
10	Fenvalerate (C ₂₅ H ₂₂ ClNO ₃)	Cantocidin 20 EC, Encofenva 20 EC, Fantasy 20 EC, Pyvalerate 20 EC, Sumicidin 10 EC, 20 EC ..	0,05	AOAC 2012/US EPA
11	Isoprothiolane (C ₁₂ H ₁₈ O ₄ S ₂)	Đạo ôn linh 40 EC, Caso one 40 EC, Fuan 40 EC, Fuji - One 40 EC, 40 WP, Fuzin 40 EC ...	0,05	AOAC 2012/US EPA
12	Metolachlor (C ₁₅ H ₂₂ ClNO ₂)	Dual 720 EC/ND, Dual Gold®960 ND	0,10	AOAC 2012/US EPA
13	MPCA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	Agroxone 80 WP	0,10	AOAC 2012/US EPA
14	Pretilachlor (C ₁₇ H ₂₆ ClNO ₂)	Acofit 300 EC, Sofit 300 EC/ND, Bigson-fit 300EC ...	0,10	AOAC 2012/US EPA
15	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	Gesatop 80 WP/BHM, 500 FW/DD, Sipazine 80 WP, Visimaz 80 BTN ...	0,10	AOAC 2012/US EPA
16	Trichlorfon (C ₄ - H ₈ Cl ₃ O ₄ P)	Địch Bách Trùng 90 SP, Sunchlorfon 90 SP	0,05	AOAC 2012/US EPA
17	2,4-D(C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	A.K 720 DD, Amine 720 DD, Anco 720 DD, Cantosin 80 WP, Desormone 60 EC, 70 EC, Co Broad 80 WP, Sanaphen 600 SL, 720 SL	0,10	AOAC 2012/US EPA
18	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	Aldrex, Aldrite	0,01	AOAC 2012/US EPA
19	Captan (C ₉ H ₈ Cl ₃ NO ₂ S)	Captane 75 WP, Merpan 75 WP ...	0,01	AOAC 2012/US EPA
20	Captafol	Difolatal 80 WP, Flocid 80	0,01	AOAC 2012/US EPA

TCCS 01:2021/GRENCERT

TT	Tên hoạt chất (công thức hóa học)	Tên thương phẩm thông dụng	Mức giới hạn tối đa cho phép	Phương pháp thử (*)
	(C ₁₀ H ₉ Cl ₄ NO ₂ S)	WP ...		
21	Chlordimeform (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂)	Chlordimeform	0,01	AOAC 2012/US EPA
22	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	Chlorotox, Octachlor, Pentichlor	0,01	AOAC 2012/US EPA
23	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	Neocid, Pentachlorin, Chlorophenothane...	0,01	AOAC 2012/US EPA
24	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	Dieldrex, Dieldrite, Octalox	0,01	AOAC 2012/US EPA
25	Endosulfan (C ₉ H ₆ Cl ₆ O ₃ S)	Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND...	0,01	AOAC 2012/US EPA
26	Endrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	Hexadrin...	0,01	AOAC 2012/US EPA
27	Heptachlor (C ₁₀ H ₅ Cl ₇)	Drimex, Heptamul, Heptox...	0,01	AOAC 2012/US EPA
28	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	Anticaric, HCB...	0,01	AOAC 2012/US EPA
29	Isobenzen (C ₉ H ₄ OC ₁₈)	Isobenzen	0,01	AOAC 2012/US EPA
30	Isodrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	Isodrin	0,01	AOAC 2012/US EPA
31	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	Lindane	0,01	AOAC 2012/US EPA
32	Methamidophos (C ₂ H ₈ NO ₂ PS)	Monitor (Methamidophos)	0,01	AOAC 2012/US EPA
33	Monocrotophos (C ₇ H ₁₄ NO ₅ P)	Monocrotophos	0,01	AOAC 2012/US EPA
34	Methyl Parathion (C ₈ H ₁₀ NO ₅ PS)	Methyl Parathion	0,01	AOAC 2012/US EPA
35	Sodium Pentachlorophenate monohydrate C ₅ Cl ₅ ONa.H ₂ O	Copas NAP 90 G, PMD ₄ 90 bột, PBB 100 bột	0,01	AOAC 2012/US EPA
36	Parathion Ethyl (C ₇ H ₁₄ NO ₅ P)	Alkexon, Orthophos, Thiopphos ...	0,01	AOAC 2012/US EPA
37	Pentachlorophenol	CMM7 dầu lỏng	0,01	AOAC 2012/US EPA

TT	Tên hoạt chất (công thức hóa học)	Tên thương phẩm thông dụng	Mức giới hạn tối đa cho phép	Phương pháp thử (*)
	(C ₆ HCl ₅ IO)			
38	Phosphamidon (C ₁₀ H ₁₉ ClNO ₅ P)	Dimecron 50 SCW/DD...	0,01	AOAC 2012/US EPA
39	Polychlorocamphene C ₁₀ H ₁₀ Cl ₈	Toxaphene, Camphechlor, Strobane ...	0,01	AOAC 2012/US EPA

(*) Trường hợp thử nghiệm đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật được thực hiện theo phương pháp US EPA 8270C. Có thể sử dụng các phương pháp khác có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn được công nhận hoặc được chỉ định còn hiệu lực.

2.3. Yêu cầu bổ sung

Đất dùng trong sản xuất nông nghiệp như VietGAP hoặc rau an toàn phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại phần 2.1 từ chỉ tiêu số 1 đến 3 và phần 2.2.

Đất dùng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ ngoài đáp ứng toàn bộ phần 2.1 và 2.2 phải được thử nghiệm đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có kết quả không phát hiện, được khai thác từ đất rừng nguyên sinh, đất hoang hoá hoặc đất đã đáp ứng yêu cầu về thời gian chuyển đổi của tiêu chuẩn TCVN 11041.

Sản phẩm đất đăng ký chứng nhận phải có nguồn gốc rõ ràng và được khai thác hợp pháp theo quy định pháp luật.

3. QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN

Sản phẩm đất sạch được đánh giá chứng nhận tham khảo theo hướng dẫn của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và các phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể gồm 02 phương thức sau:

- Đánh giá chứng nhận theo phương thức 7 (Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa): áp dụng đối với lô sản phẩm.

- Đánh giá chứng nhận theo phương thức 5 (Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất/khai thác; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất/khai thác): áp dụng đối với cơ sở sản xuất đất sạch từ các nguồn thực vật như: mùn cưa, rơm rạ, trấu, ... hoặc có giấy phép khai thác đất theo quy định pháp luật.

4. QUY ĐỊNH VỀ BAO GÓI, GHI NHÃN, BẢO QUẢN VÀ VẬN CHUYỂN

4.1. Bao gói

Đất sạch được bao gói theo quy định của cơ sở sản xuất tuy nhiên vật liệu bao gói không là nguồn phơi nhiễm, không độc hại tới sinh vật, người, động thực vật, môi trường sinh thái.

4.2. Ghi nhãn

Mỗi bao gói đất sạch bên phải ghi đầy đủ nội dung theo Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hoá. Trường hợp cơ sở bán sản phẩm đất sạch dạng rời thì từng lô giao nhận phải có thông tin nhận diện.

4.3. Bảo quản và vận chuyển

Sản phẩm đất sạch được bảo quản ở điều kiện thường, phương tiện bảo quản và vận chuyển không gây phơi nhiễm lên sản phẩm, không bảo quản hoặc vận chuyển chung sản phẩm đất sạch và đất thông thường./.